

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CT THỦY LỢI TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2017



Trà Vinh , tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017

Đến ngày 31/03/2017

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	118.115.287	0	305.359.181	402.971.483	20.502.985	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	7.397.851.140	0	15.169.749.475	6.878.847.230	15.688.753.385	0
131	Phải thu của khách hàng	2.519.936.000	0	0	2.103.216.000	416.720.000	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	0	0	10.108.962	10.108.962	0	0
1418	Tạm ứng khác	39.157.007	0	751.868.995	314.570.548	476.455.454	0
1523	Nhiên liệu	0	0	9.975.310	9.975.310	0	0
1541	Xây, lắp	44.500.775	0	46.948.442	0	91.449.217	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	522.438.121.982	0	81.636.364	0	522.519.758.346	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	3.384.349.222	0	111.860.643	0	3.496.209.865
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	188.031.500	0	0	0	188.031.500
22942	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SXKD	0	29.021.381	0	0	0	29.021.381
2422	Chi phí trả trước dài hạn	18.562.500	0	0	3.712.500	14.850.000	0
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.425.000	0	0	42.425.000	0	0
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	229.988.000	0	70.681.000	0	300.669.000	0
331	Phải trả cho người bán	44.015.440	0	64.400.000	89.800.000	18.615.440	0
33311	Thuế VAT đầu ra	0	133.855.778	143.964.740	0	10.108.962	0
3334	Thuế thu nhập DN	0	23.482.406	23.482.406	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	17.934.623	17.934.623	0	0
3341	Lương trả CN trực tiếp	0	67.287.416	102.636.531	0	35.349.115	0
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	1.371.898.420	1.371.898.420	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	26.544.376	26.544.376	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	348.634.338	348.634.338	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	60.340.560	60.340.560	0	0

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	26.818.026	26.818.026	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	3.737.130.790	5.380.119.783	13.000.022.000	0	11.357.033.007
3531	Quỹ khen thưởng	0	733.741.460	724.069.842	0	0	9.671.618
3532	Quỹ phúc lợi	0	398.479.109	62.850.000	0	0	335.629.109
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	8.379.632	43.820.000	46.000.000	0	10.559.632
4118	Vốn khác	0	523.925.322.800	0	0	0	523.925.322.800
4141	Quỹ đầu tư phát triển	0	65.182.579	0	0	0	65.182.579
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	198.409.058	28.022.241	6.183.596	0	176.570.413
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	2.334.097.783	2.334.097.783	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	6.183.596	6.183.596	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	23.632.148	23.632.148	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	1.751.921.082	1.751.921.082	0	0
6422	Chi phí VL quản lý	0	0	11.774.000	11.774.000	0	0
6423	Chi phí đồ dùng VP	0	0	16.480.500	16.480.500	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	88.228.495	88.228.495	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	10.121.739	10.121.739	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	81.733.554	81.733.554	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	401.860.654	401.860.654	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	2.362.120.024	2.362.120.024	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	6.183.596	6.183.596	0	0
	Tổng cộng	532.892.673.131	532.892.673.131	31.966.200.786	31.966.200.786	539.593.231.904	539.593.231.904

Người ghi sổ



Lương Phương Thảo

KT. Kế toán trưởng



Phan Thị Lựu



Đỗ Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017
 (áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.674.945.566	11.122.991.657
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.709.256.370	7.515.966.427
1. Tiền	111		15.709.256.370	7.515.966.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.893.152.398	3.591.545.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		416.720.000	2.519.936.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.600.000	45.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.644.863.898	1.214.641.336
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-188.031.500	-188.031.500
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		62.427.836	15.479.394
1. Hàng tồn kho	141		91.449.217	44.500.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.021.381	-29.021.381
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		10.108.962	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		10.108.962	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.339.067.481	519.302.323.260
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		300.669.000	229.988.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		300.669.000	229.988.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		519.023.548.481	519.053.772.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221		519.023.548.481	519.053.772.760
- Nguyên giá	222		522.519.758.346	522.438.121.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.496.209.865	-3.384.349.222
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III - Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	260	14.850.000	18.562.500	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.850.000	18.562.500	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	537.014.013.047	530.425.314.917	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	12.846.937.255	6.236.400.480	
I - Nợ ngắn hạn	310	12.846.937.255	6.236.400.480	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	984.560	984.560	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	0	157.338.184	
4. Phải trả người lao động	314	0	67.287.416	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.490.092.336	4.870.190.119	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	355.860.359	1.140.600.201	
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	
II - Nợ dài hạn	330	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	

11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		524.167.075.792	524.188.914.437
I - Vốn chủ sở hữu	410		524.167.075.792	524.188.914.437
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		523.925.322.800	523.925.322.800
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		65.182.579	65.182.579
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.570.413	198.409.058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		176.570.413	198.409.058
12 . Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1 . Nguồn kinh phí	431		0	0
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		537.014.013.047	530.425.314.917

Người ghi sổ



Kế toán trưởng





Ngày 14 tháng 11 năm 2017

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/ 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn tính : đồng	Lũy kế
			HĐCI	HĐKD		
I	2	3	4	5	6 = 4 + 5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.334.097.783		2.334.097.783	2.334.097.783
2. Các khoản giảm trừ	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2.334.097.783	0	2.334.097.783	2.334.097.783
4. Giá vốn hàng bán	11				0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.334.097.783	0	2.334.097.783	2.334.097.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.110.793	2.072.803	6.183.596	6.183.596
7. Chi phí tài chính	22				0	0
Trong đó : chi phí lãi vay	23				0	0
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.338.208.576	23.911.448	2.362.120.024	2.362.120.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		0	-21.838.645	-21.838.645	-21.838.645
11. Thu nhập khác	31				0	0
12. Chi phí khác	32				0	0
13. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		0	-21.838.645	-21.838.645	-21.838.645
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	-21.838.645	-21.838.645	-21.838.645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập bảng

KT.Kế toán trưởng

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lưu

Đỗ Trung



ngày 14 tháng 4 năm 2017

Giám đốc

Đơn vị: CTY TNHH 1TV QLKTCT Thủy Lợi Trà Vinh
Địa chỉ: 10- ấp Long Bình - Bạch Đằng, Phường 4,
Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/ 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn. Vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
 - Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo duy tu, sửa chữa nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí.
 - Hoạt động SX kinh doanh: tư vấn, khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/3/2017).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng. Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số 110 : Tiền	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt. - Tiền gửi ngân hàng. - Tiền đang chuyển.	20.502.985 15.688.753.385	118.115.287 7.397.851.140
Cộng	15.709.256.370	7.515.966.427
Mã số 131 : Phải thu khách hàng	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban QL các DA thủy lợi TV - Sở nông nghiệp- PTNT - Các khách hàng khác - Cty thủy lợi Bến Tre	13.366.000 197.400.000 205.954.000 -	13.366.000 1.776.668.000 572.080.000 157.822.000
Cộng	416.720.000	2.519.936.000
Mã số 132 : Trả trước cho người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cty CP thương mại dịch vụ Hải Ly - Trần Thị Mộng	- 19.600.000	45.000.000
Cộng	19.600.000	45.000.000
Mã số 137 : Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban quản lý các DA thủy lợi Trà Vinh - Nạo vét kênh Lạc Thạnh A - Nạo vét kênh Ngãi Hiệp 2, Rạch kinh 2, xẻo lá - 6 cửa cống Láng Thè - Đê Trà Cú(Hòa Minh Long Hòa) - 2 bờ bao ấp Bà Mi, 1 bùng lớn B Cầu Kè	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000 120.000.000 39.877.500	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000 120.000.000 39.877.500
Cộng	188.031.500	188.031.500
Mã số 149 : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cột mốc bê tông	29.021.381	29.021.381
Cộng	29.021.381	29.021.381
Mã số 141 : Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cọc mốc bê tông - Chi phí tư vấn TK các công trình (Êm) - Chi phí khấu hao	29.021.381 38.795.688 23.632.148	29.021.381 15.479.394
Cộng	91.449.217	44.500.775

Mã số 136 : Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
* Tạm ứng (TK 1418) - Nguyễn Tấn Êm - Các XN, trạm TN, đội thi công	476.455.454 225.009.476 251.445.978	39.157.007 - 39.157.007
* Ký quỹ ngắn hạn (TK 2441) - Sơn sửa các cửa cống các huyện	-	42.425.000 42.425.000
* Phải thu ngắn hạn khác - KD chuyển trả tiền trụ sở Cty (nguồn tiền bán nhà) TK 3388 - Tiền lương KD chi âm	1.133.059.329 1.133.059.329 35.349.115	1.133.059.329 1.133.059.329
Cộng	1.644.863.898	1.214.641.336
Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
* Ký quỹ dài hạn phải thu dài hạn (TK 2442) - Làm mới các cống Rạch Rập, Cá Trê... - Trạm bơm Tân Sơn Trà Cú - 7 đập bọng đều tiết Châu Thành - Các công trình khác Cộng	13.380.000 42.800.000 4.604.000 239.885.000 300.669.000	13.380.000 42.800.000 4.604.000 169.204.000 229.988.000
Mã số 311 : Phải trả người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Đỗ Trung Cộng	984.560 984.560	984.560 984.560
Mã số 312 : Người mua trả tiền trước	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Cộng		
Mã số 319 : Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tạm ứng ngân sách năm 2016,2017 - Hàng rào Mỹ Văn, Rùm Sóc - Hàng rào Rạch Rum - Bồi hoàn nhà QL cống Cầu Xây Cộng	12.414940.436 52.458.900 2.925.000 19.768.000 12.490.092.336	4.795.038.219 52.458.900 2.925.000 19.768.000 4.870.190.119

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Số TT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	133.855.778	- 10.108.962	133.855.778	- 10.108.962
2	Thuế thu nhập DN	23.482.406	-	23.482.406	-
3	Thuế TNCN	-	17.934.623	17.934.623	-
	Tổng cộng	157.338.184	7.825.661	175.272.807	- 10.108.962

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (CI)	Máy móc thiết bị (KD)	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu kỳ	521.137.306.565	1.300.815.417					522.438.121.982
- Mua trong kỳ.		81.636.364					81.636.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành.							
- Tăng khác.							
- Chuyển sang BĐS đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	521.137.306.565	1.382.451.781					522.519.758.346
2. Giá trị hao mòn							
Số dư đầu kỳ	2.177.368.443	1.206.980.779					3.384.349.222
- Tăng trong kỳ	88.228.495	23.632.148					111.860.643
- Chuyển qua bất động sản đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	2.265.596.938	1.230.612.927					3.496.209.865
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	518.959.938.122	93.834.638					519.053.772.760
- Tại ngày cuối kỳ	518.871.709.627	151.838.854					519.023.548.481

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	523.925.322.800	65.182.579		198.409.058	524.188.914.437
-Tăng vốn trong kỳ					
-Giảm vốn trong kỳ				21.838.645	21.838.645
Số dư cuối kỳ	523.925.322.800	65.182.579		176.570.413	524.167.075.792

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. + Vốn góp đầu kỳ. + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ. + Vốn góp cuối kỳ.	523.925.322.800	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	523.925.322.800	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu được mua lại. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển.	65.182.579	65.182.579
- Quỹ dự phòng tài chính.		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	
- Chi sự nghiệp.	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	- 0	

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1)- Giá trị tài sản thuê ngoài: - TSCĐ thuê ngoài. - Tài sản khác thuê ngoài. (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Đến 1 năm. - Trên 1-5 năm. - Trên 5 năm.		

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		
26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		
27- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiết gồm: - Chi phí nhân viên - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi - Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí công cụ dụng cụ - Chi phí bằng tiền khác Cộng	 0 0	
	0	
28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận để XD lợi nhuận chịu thuế TNDN - Các khoản điều chỉnh tăng + Chi phí trích trước nhưng chưa chi + Chi phí không hợp lý - Các khoản điều chỉnh giảm + Chi phí trích trước năm nay chi Tổng thu nhập chịu thuế - Trong đó : Thu nhập hoạt động tài chính Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 25%,20% Thuế TNDN được giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp		

29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....).

30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Phương Thảo

K.T Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Lựu

Lập, Ngày 14 tháng 4 năm 2017



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.103.216.000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-133.855.778	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.274.868.455	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-23.482.406	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		13.058.958.033	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5.536.677.451	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.193.289.943	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.193.289.943	
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.515.966.427	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.709.256.370	7.515.966.427

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 07 tháng 04 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Tường

Nội dung	Cầu Ngang	Tiểu Cản	Châu Thành	Trà Cú	Càng Long	Cầu Kè	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
Chi lương , phụ cấp	1.600.000	2.500.000	2.500.000	2.200.000	2.300.000	2.600.000	1.358.198.420	1.371.898.420
Chi thuê HĐ ngoài DS	48.000.000	28.200.000	17.400.000	12.750.000	13.500.000	23.100.000	12.300.000	155.250.000
Chi văn phòng phẩm	1.994.000	651.000	1.190.000	530.000	1.067.000	1.000.000	5.342.000	11.774.000
Điện thấp sáng	5.601.235	639.659	1.788.565	3.406.545	2.592.872	1.795.043	6.346.984	22.170.903
Nước cơ quan	506.826	74.814		147.075	874.513		1.992.117	3.595.345
Vật rẻ		830.000	550.000		9.460.000		1.928.000	12.768.000
Nhiên liệu							9.975.310	9.975.310
Photocopy	428.000		145.000				620.000	1.193.000
Điện thoại cơ quan	1.667.092	1.786.623	2.534.457	2.461.516	2.336.147	1.545.801	9.314.122	21.645.758
Báo chí	442.800	491.000	678.200		567.400		987.700	3.167.100
Công tác phí	4.794.000	3.902.624	9.309.500	6.415.356	4.972.598	4.384.000	2.481.244	36.259.322
Sửa xe honda, toyota							3.270.000	3.270.000
Tiếp khách							4.436.000	5.746.000
Sửa chữa nhỏ	400.000		640.000	270.000				10.000.000
Sửa chữa đột xuất				10.000.000				
Bảo trì công				2.000.000				
Chi phí đào tạo	2.503.860	1.125.212	2.259.897	2.028.000	2.604.046	1.200.000	11.050.000	13.050.000
Bảo hộ lao động	5.405.000		752.509	779.042	1.464.016		690.450	11.721.015
Chi khác							19.600.000	19.600.000
An chí, tem thư	1.240.000		1.000.000	1.270.000	1.000.000		26.047.500	30.557.500
BHXH	625.000	75.000						700.000
BHYT							232.940.394	232.940.394
BHTN							38.823.399	38.823.399
KPCĐ							12.941.133	12.941.133
Vệ sinh môi trường							25.608.616	25.608.616
Chi thuê kiểm toán		180.000			188.000		900.900	1.268.900
Điện trạm bơm							63.800.000	63.800.000
Phí, lệ phí							34.321.548	34.321.548
Chi phí khấu hao							5.778.901	5.778.901
Khám sức khỏe định kỳ							88.228.495	88.228.495
Tiền ăn giữa ca							44.224.500	44.224.500
Tổng cộng	75.207.813	40.455.932	40.748.128	44.257.534	42.926.592	35.624.844	2.078.587.733	2.357.808.576

Lập bảng

KT.Kế toán trưởng

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lựu

Đỗ Trung



Ngày tháng năm 2017

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO QUÝ I /2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	188.031.500	188.031.500
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong quý	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong quý	112	P (đồng)	188.031.500	188.031.500
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	523.925.322.800	523.925.322.800
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	523.925.322.800	523.925.322.800
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển	260	P (đồng)		



giao từ nơi khác				
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	(10.108.962)	450.338.106
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	133.855.778	389.875.972
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	62.869.058
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	23.482.406	45.715.014
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	17.934.623	
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	17.934.623	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	(10.108.962)	157.338.184
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	2.338.208.576	
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			

a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	02	02
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	110.400.000	
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)		
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	92	93
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	1.418.686.420	
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)		
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		

a) Phát sinh đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.500.000.000	2.500.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	71.000.000	71.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	214.000.000	214.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Lựu

Trà Vinh, ngày 22 tháng 4 năm 2017



Đỗ Trương

PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I/2017
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	530.425		537.014	
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	524.188		524.167	
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng		2		
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	198		198	
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng	-	(22)	(22)	
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	133		(10)	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	23		-	
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	-	17	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Lựu

Trà Vinh., ngày 12 tháng 4 năm 2017



Đỗ Tường

Phiếu số: 01/XDDN-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có hoạt động chính là xây dựng)

Quý I năm 2017

Mã số DN: CQ TK ghi

--	--	--	--	--	--	--	--

Mã số thuế của doanh nghiệp

2	2	1	0	0	2	3	4	2	4	5	
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--

Tên doanh nghiệp: CTy TNHH một Thành viên

Quản lý KTCT Thủy Lợi Trà Vinh

Địa chỉ: Tỉnh/thành phố: Tỉnh Trà Vinh

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: TP Trà Vinh.

Xã/phường/thị trấn: phường 4

Thôn, ấp (số nhà, đường phố: 10 ấp Long Bình, đường Bạch Đằng

Số điện thoại: 0743853279 Fax 074 3855066 Email: congtythuyloitravinh@gmail.com

Ngành hoạt động chính: Quản lý khai thác CT thủy lợi

Loại hình kinh tế doanh nghiệp : DN Nhà nước

Kết quả hoạt động sản xuất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo (I)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo (II)
A	B	1	2	3
1. Tổng doanh thu xây dựng (01=02+03+04)	01			
Chia ra:				
Doanh thu hoạt động xây lắp	02			
Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm	03			
Doanh thu khác (bán phế liệu, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài,...)	04			
2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (05=06+...+13)	05	24		
Chia ra:				
Chi phí vật liệu trực tiếp	06			
Chi phí nhân công trực tiếp	07			
Chi phí sử dụng máy móc thi công	08			



Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo (I)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo (II)
A	B	1	2	3
Chi phí sản xuất chung	09			
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	10	24		
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	11			
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	12			
Chi phí khác	13			
3. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	14			
4. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (15=16+17)	15	(22)		
<i>Chia ra:</i>				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	16	(22)		
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	17			
5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp	18			
6. Giá trị sản xuất xây lắp (19=05+14+15+18=20+21+22+23)	19	2		
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i>				
Công trình nhà ở	20			
Công trình nhà không để ở	21			
Công trình kỹ thuật dân dụng	22			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23	2		

Người lập biểu

Người duyệt biểu

Ngày ... tháng 4 năm 2017

Giám đốc

Phan Thị Lưu

Đỗ Trung



BẢNG ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ
Quý I/2017

T	SHHD		Tên công trình	Giá trị HĐ, trúng thầu	Nghiem thu, xuất hóa đơn	Đã thanh toán	Số dư cuối		Hố sơ T/toán
	Số HĐ	NT					Thừa (+)	Thiếu (-)	
1	123/HĐ-XD	08/9/09	Năm 2011 CPTV: Kh/sát, lắp BCKTKT - XD CTTr Nao vét kênh Ngải Hiệp 2, kênh Rạch Kinh 2, kênh Xẻo Lá huyện C.Thành TV	56 136 000	52 202 000	46 972 000		5 230 000	
1	13/HĐ-XD	13/3/2012	Năm 2012 CPTV: Khảo sát, lắp BCKTKT-XD CTTr Sửa chữa 06 cửa cống Láng thế - C.long(vốn TLP 12)	35 904 000	35 904 000	32 300 000		3 604 000	
1	20/HĐ-XD	21/3/2014	Năm 2014 CPKS Nao vét kênh T12, T6, T14, Sáu Quán (Vốn TLP cấp bù 2014)	295 108 000	253 863 000	252 646 000		1 217 000	
2	117/HĐ-XD	7/8/2014	CPKS Nao vét 2 kênh cấp 2: cấp lộ 915, kênh đình và xây dựng 4 bông Φ100 xã An Quang Hữu	64 774 000	46 375 000	46 159 000		216 000	11/14
3	127/HĐ-XD	12/8/2014	CPKS Nao vét kênh T14 xã Ngũ Lạc, kênh Giồng Bàng kênh chi bộ 1,2, cón cù và bông Φ 120 xã dân Thành	139 414 000	133 316 000	132 363 000		953 000	11/14
1	14/HĐ-XD	18/3/2015	Năm 2015 CPKS đề bao bờ Bắc sông Tổng Long đoạn từ cống Hầm Giang đến ranh giới xã Kim Sơn Trà Cú	1 597 628 000	1 279 188 000	1 106 787 000	0	172 401 000	
2	195/HĐ-XD	21/11/2014	GTXL: Sơn sửa cửa cống Chà Và - C. Ngang, C.Thành	447 818 000	379 027 000	355 578 000		23 449 000	8/15
3	151/HĐ-XD	15/6/2015	CPKS xây dựng 2 bờ bao áp bùng lớn A,bùng lớn B C.Kề	285 526 000	285 526 000	278 859 000		6 667 000	9/15
4	152/HĐ-XD	15/6/2015	CPKS xây dựng 1 bờ bao áp bùng lớn B, và 2 bờ bao áp Bà Mỹ Cầu Kề	250 663 000	192 649 000	190 291 000		2 358 000	11/15
5	153/HĐ-XD	15/6/2015	CPKS n/v 10 kênh cấp 2 khắc phục hạn mặn các xã C.Kề	358 682 000	289 061 000	282 059 000		7 002 000	11/15
1	31/HĐ-XD	29/3/2016	Năm 2016 CPKS n/v 4 kênh khắc phục hạn mặn 2016 TP Trà Vinh	766 734 000	713 052 000	698 104 000	0	14 948 000	
				69 582 000	52 421 000	51 398 000		1 023 000	5/16

T	SHHĐ		Tên công trình	Giá trị HD, trúng thầu	Nghiem thu, xuất hóa đơn	Đã thanh toán	Số dư cuối	
	Số HD	NT					Thừa (+)	Thiếu (-)
3	28/HĐ-XD	29/3/2016	CPKS n/v 7 kênh khắc phục hạn mặn 2016 xã Kim Hòa Cầu Ngang	343 698 000	329 973 000	323 607 000		6 366 000 10/16
4	29/HĐ-XD	29/3/2016	CPKS n/v 7 kênh khắc phục hạn mặn 2016 xã Long Sơn, Hiệp Hòa, Nhị Trường, Trùng Thô Cầu Ngang	353 454 000	330 658 000	323 099 000		7 559 000 10/16
			Tổng cộng	2 751 510 000	2 334 209 000	2 136 809 000	0	197 400 000

Trà Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2017
Kế toán trưởng



Trà Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2017
KT. Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Đỗ Trường